TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

PHM CHÍ SN

Digitally signed by PHM CHÍ SN
DN: C=VN, S=Hà Ni, L=Đng Đa, O=TNG CÔNG TY C PHN XUT NHP KHU VÀ XÂY DNG VIT NAM (VINACONEX), OU=Ban Giám Đc, T=Giám Đc Ban Đi Ngoi - Pháp Ch, CN=PHM CHÍ SN, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND: 011761326
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2015/05/14 13:41:33 +07'00'

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Hà Nội, tháng 05 năm 2015

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**12.470.275.848.117**	**12.353.525.560.536**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**1.262.271.901.623**	**1.478.605.215.383**
1.Tiền	111	*D.01*	629.567.190.739	735.455.423.948
2. Các khoản tương đương tiền	112		632.704.710.884	743.149.791.435
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	*D.14*	**331.100.609.044**	**156.226.955.160**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		366.061.423	266.061.423
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(153.730.392)	(136.332.592)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**123**		330.888.278.013	156.097.226.329
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		**5.822.564.023.269**	**5.816.202.443.701**
1. Phải thu ngắn hạn khách hàng	131	*D.02*	4.592.818.811.023	4.816.698.461.427
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		674.912.149.189	639.615.311.406
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		158.433.114.604	135.760.938.194
4. Phải thu ngắn hạn khác	**136**	*D.03*	768.029.178.329	640.783.585.468
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(371.629.229.876)	(416.655.852.794)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**4.490.096.327.642**	**4.290.685.582.447**
1. Hàng tồn kho	141	*D.15*	4.521.931.389.858	4.322.719.881.910
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(31.835.062.216)	(32.034.299.463)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		**564.242.986.539**	**611.805.363.845**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	*D.04*	43.110.212.639	14.095.306.708
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	*D.19*	65.334.031.098	62.790.805.789
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	*D.19*	44.334.572.962	37.750.736.371
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		411.464.169.840	497.168.514.977
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**10.479.389.987.458**	**10.468.316.471.088**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**2.296.702.344.673**	**2.284.006.561.574**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	*D.02*	34.192.039.963	1.421.963.879
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.939.881.592	6.939.881.592
3. Phải thu về cho vay dài hạn	215		1.937.700.000.001	1.923.525.000.000
4. Phải thu dài hạn khác	216	*D.03*	350.047.387.299	353.221.902.599
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	217		(32.176.964.182)	(1.102.186.496)
II. Tài sản cố định	**220**		3.646.632.197.736	1.732.480.036.359
1. Tài sản cố định hữu hình	221	*D.10*	3.562.398.185.477	1.647.070.583.337
- Nguyên giá	222		5.554.394.015.354	3.592.853.273.336
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(1.991.995.829.877)	(1.945.782.689.999)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	*D.11*	35.919.830.588	36.953.920.697
- Nguyên giá	225		84.186.368.637	84.186.368.637
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		(48.266.538.049)	(47.232.447.940)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	D.12	48.314.181.671	48.455.532.325
- Nguyên giá	228		55.092.649.017	55.294.239.267
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(6.778.467.346)	(6.838.706.942)
III. Bất động sản đầu tư	**230**	D.13	1.250.593.743.070	1.216.515.492.100
- Nguyên giá	231		1.548.166.651.293	1.499.700.878.917
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		(297.572.908.223)	(283.185.386.817)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	D.16	**1.325.003.347.182**	**3.299.042.255.597**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		298.551.142	298.551.142
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.324.704.796.040	3.298.743.704.455
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**1.677.446.587.948**	**1.652.574.001.194**
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		1.266.190.949.491	1.127.713.842.741
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		264.163.567.904	477.324.434.322
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(27.907.929.447)	(27.464.275.869)
4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		175.000.000.000	75.000.000.000
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**268.770.823.394**	**269.041.771.439**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	D.04	151.754.941.179	156.451.799.593
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		115.031.134.397	109.608.376.996
3. Tài sản dài hạn khác	268		1.984.747.818	2.981.594.850
VI. Lợi thế thương mại	**269**		**14.240.943.455**	**14.656.352.825**
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**22.949.665.835.575**	**22.821.842.031.624**

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)

Tại ngày 31/03/2015

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**15.621.542.713.278**	**15.549.480.634.159**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**10.966.676.174.864**	**11.007.851.252.803**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	*D.18*	2.060.459.804.401	2.546.019.988.372
2. Người mua trả tiền trước	312		2.247.046.046.944	2.275.107.201.189
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	*D.19*	382.742.650.453	418.676.710.132
4. Phải trả người lao động	314		107.288.054.847	181.312.570.573
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	*D.05*	759.111.062.331	680.011.412.868
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	*D.06*	933.661.449.160	833.243.114.555
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	*D.07*	1.681.442.725.608	1.565.912.186.816
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	*D.17*	2.765.025.077.877	2.481.102.794.569
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	*D.08*	2.842.493.434	3.443.649.608
10. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		27.056.809.809	23.021.624.121
II. Nợ dài hạn	**330**		**4.654.866.538.414**	**4.541.629.381.356**
1. Phải trả dài hạn người bán	331	*D.18*	93.600.799.935	81.373.083.879
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		11.935.041.474	581.578.974
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	*D.05*	85.331.687.772	93.442.930.572
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	*D.06*	745.342.935.952	495.370.104.561
5. Phải trả dài hạn khác	337	*D.07*	137.304.063.212	49.081.423.774
6. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	*D.17*	3.357.124.785.963	3.591.828.698.317
7. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		1.526.373.578	1.534.064.771
8. Dự phòng phải trả dài hạn	342	*D.08*	222.019.850.528	224.605.199.894
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	343		681.000.000	3.812.296.614
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**7.328.123.122.297**	**7.272.361.397.465**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**7.073.974.976.859**	**7.019.042.562.853**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	*D.09*	**4.417.106.730.000**	**4.417.106.730.000**
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		355.104.902.000	355.104.902.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.867.051.671	7.592.571.842
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		6.676.156.250	6.676.140.566
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		542.476.974.327	555.723.147.020
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		17.014.630.176	3.292.438.726
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		278.817.586.931	205.648.913.146
- Lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		193.201.462.609	(99.845.662.966)
- Kỳ này	421b		85.616.124.322	305.494.576.112

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	01/01/2015
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.452.910.945.504	1.467.897.719.553
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**254.148.145.438**	**253.318.834.612**
1. Nguồn kinh phí	432		254.148.145.438	253.318.834.612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**22.949.665.835.575**	**22.821.842.031.624**

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Minh Toản	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà

M.S.D.N: 0100105616 - C.T.C.P. TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM - Q. ĐỐNG ĐA - TP HÀ NỘI

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
			Năm 2015	Năm 2014	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	*D.21*	**1.493.211.028.928**	**1.588.772.854.141**	**1.493.211.028.928**	**1.588.772.854.141**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	*D.22*	234.644.878	882.053.722	234.644.878	882.053.722
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**1.492.976.384.050**	**1.587.890.800.419**	**1.492.976.384.050**	**1.587.890.800.419**
4. Giá vốn hàng bán	11	*D.23*	1.267.962.161.125	1.388.344.716.644	1.267.962.161.125	1.388.344.716.644
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**225.014.222.925**	**199.546.083.775**	**225.014.222.925**	**199.546.083.775**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	*D.24*	67.937.305.916	24.611.553.984	67.937.305.916	24.611.553.984
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	*D.25*	95.020.603.517	49.950.922.499	95.020.603.517	49.950.922.499
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*83.320.198.724*	*62.785.493.934*	*83.320.198.724*	*62.785.493.934*
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	**24**		8.218.786.862	14.677.405.973	8.218.786.862	14.677.405.973
9. Chi phí bán hàng	25	*D.28*	15.973.171.134	10.281.812.673	15.973.171.134	10.281.812.673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	*D.28*	86.856.354.450	94.194.176.753	86.856.354.450	94.194.176.753
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**103.320.186.602**	**84.408.131.807**	**103.320.186.602**	**84.408.131.807**
12. Thu nhập khác	31	*D.26*	9.199.977.512	81.892.961.586	9.199.977.512	81.892.961.586
13. Chi phí khác	32	*D.27*	4.633.658.589	165.762.407.394	4.633.658.589	165.762.407.394
14. Lợi nhuận khác	**40**		**4.566.318.923**	**(83.869.445.808)**	**4.566.318.923**	**(83.869.445.808)**
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**107.886.505.525**	**538.685.999**	**107.886.505.525**	**538.685.999**
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		5.785.241.381	8.462.383.110	5.785.241.381	8.462.383.110
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		1.735.572.345	2.272.009.673	1.735.572.345	2.272.009.673
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**100.365.691.799**	**(10.195.706.784)**	**100.365.691.799**	**(10.195.706.784)**
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty Mẹ	62		85.616.124.322	6.258.111.473	85.616.124.322	6.258.111.473
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	61		14.749.567.477	(16.453.818.257)	14.749.567.477	(16.453.818.257)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		33	(37)	33	(37)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

Ngày 14 tháng 05 năm 2015

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Minh Toàn	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Phương pháp gián tiếp

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2015	Năm 2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	***01***	***107.886.505.525***	***538.685.999***
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	81.472.076.643	89.479.982.818
- Các khoản dự phòng	03	(13.690.031.101)	(14.845.639.150)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(15.492.825.461)	(4.015.434.182)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(46.160.893.799)	(59.666.942.539)
- Chi phí lãi vay	06	83.320.198.724	62.785.493.934
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***	***197.335.030.531***	***74.276.146.880***
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	319.440.081.776	(212.409.465.642)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(199.211.507.948)	277.695.783.898
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(225.257.150.172)	75.566.051.911
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(24.318.047.517)	(11.734.686.637)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	(100.000.000)	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(89.608.624.608)	(126.166.010.590)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(19.873.298.183)	(25.679.268.407)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	11.850.223.555	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(16.696.732.343)	(779.425.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(46.440.024.909)***	***50.769.126.413***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(77.767.706.536)	(136.152.454.245)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	8.784.547.754	85.633.361.171
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(275.792.372.970)	(23.680.119.458)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	105.995.710.450	25.044.019.278
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(25.088.918.400)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	122.780.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.466.287.899	107.823.122.922
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(110.622.451.803)***	***58.667.929.668***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 1	
		Năm 2015	Năm 2014
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	17.000.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	757.301.009.876	659.767.751.595
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(831.550.872.924)	(1.050.788.933.517)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(2.020.974.000)	(3.440.500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(59.270.837.048)***	***(391.024.622.422)***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	***50***	**(216.333.313.760)**	**(281.587.566.341)**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	***60***	**1.478.605.215.383**	**1.110.600.948.438**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	***70***	**1.262.271.901.623**	**829.013.382.097**

Ngày 20 tháng 05 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Minh Toàn	Nguyễn Quốc Hòa	Vũ Quý Hà

M.S.D.N: 0100105616 C.T.C.P TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU VÀ XÂY DỰNG VIỆT NAM Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA TỔNG CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam là Tổng Công ty Cổ phần được chuyển đổi từ Tổng Công ty Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam (Tổng Công ty Nhà nước). Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt nam được Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0103014768 ngày 01/12/2006, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần đầu ngày 22/05/2008 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 17/04/2012.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tòa nhà Vinaconex, 34 Láng Hạ, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội

2. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy đăng ký kinh doanh số 0103014768 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp ngày 01/12/2006, ngành nghề kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, các công trình thủy điện, nhiệt điện, phong điện, điện nguyên tử, đường dây và trạm biến thế điện đến 500KV;
- Các công trình hạ tầng kỹ thuật, xã hội khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, công trình ngầm, các công trình văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí, công trình du lịch, khách sạn và các loại công trình công cộng khác;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh bất động sản (không bao gồm hoạt động tư vấn về giá đất);
- Sản xuất kinh doanh điện thương phẩm;
- Khai thác sản xuất kinh doanh nước sạch, các sản phẩm phục vụ cho xử lý nước thải, chất thải, bảo vệ môi trường;
- Khai thác, sản xuất chế biến, kinh doanh các loại cấu kiện và vật liệu xây dựng bao gồm đá, cát, sỏi, gạch, ngói, xi măng, kính, tấm lợp, nhựa đường, các loại cấu kiện bê tông, đá nhân tạo và các loại vật liệu xây dựng khác;
- Khai thác, chế biến khoáng sản (trừ các loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ, siêu thị và các loại hình du lịch (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Quản lý và vận hành các trung tâm thương mại, siêu thị, các khu đô thị, khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu chế xuất;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, dây chuyền công nghệ tự động hóa, phương tiện vận tải, xe gắn máy, hàng tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng, hàng thủ công mỹ nghệ, hàng nông lâm thủy sản;
- Kinh doanh dịch vụ giao nhận vận chuyển hàng hóa, các loại cấu kiện siêu trường, siêu trọng;
- Dịch vụ mua, bán rượu, bia, thuốc lá;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống, nước giải khát, bánh kẹo, hàng công nghệ phẩm, mỹ phẩm và quà lưu niệm (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường);
- Đại lý bán lẻ xăng dầu;
- Hoạt động xuất khẩu lao động;

- Thiết kế tổng mặt bằng, kiến trúc nội ngoại thất đối với công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp, thiết kế qui hoạch đô thị;
- Thiết kế kết cấu đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế cấp thoát nước đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, công trình xử lý chất thải rắn;
- Khảo sát trắc địa công trình;
- Thiết kế hạ tầng giao thông, san nền, thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Tư vấn đầu tư và xây dựng (chỉ thiết kế trong phạm vi các thiết kế đã đăng ký kinh doanh);
- Lập và thẩm định dự án đầu tư;
- Tư vấn đấu thầu và quản lý dự án;
- Tư vấn thiết bị công nghệ mới và thiết bị tự động hóa;
- Đầu tư góp vốn thành lập mới các công ty cổ phần, công ty TNHH;
- Đầu tư góp vốn vào các công ty cổ phần, công ty TNHH đang hoạt động;
- Đầu tư kinh doanh cổ phiếu, kỳ phiếu, trái phiếu và các loại chứng chỉ có giá;
- Nhận thầu xây lắp các loại hình công trình tại nước ngoài;
- Đầu tư thành lập các doanh nghiệp liên doanh và các doanh nghiệp có 100% vốn của Tổng Công ty cổ phần hoạt động tại nước ngoài;
- Thực hiện các dịch vụ cung cấp, lắp đặt, sửa chữa, bảo hành điều hòa không khí, điện lạnh, thiết bị phòng chống cháy nổ, thang máy;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Đại lý bán vé máy bay cho các hãng trong và ngoài nước;
- Dệt, may công nghiệp;
- Dịch vụ mua, bán và chế biến hàng nông, lâm: gỗ tròn, gỗ sơ chế, gỗ tinh chế, cà phê nhân và nông sản các loại (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
- Trồng, chăm sóc, tu bổ, bảo quản rừng, trồng cây công nghiệp và chăn nuôi gia súc, gia cầm;
- Khai thác và sản xuất kinh doanh nước uống tinh khiết;
- Kinh doanh khai thác cầu cảng, bốc xếp hàng hóa thủy, bộ và cho thuê kho bãi;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường sông và đường biển;
- Tổ chức các hoạt động giáo dục, đào tạo từ bậc mầm non đến bậc trung học phổ thông, giáo dục đào tạo hướng nghiệp, đào tạo ngoại ngữ và tư vấn du học (doanh nghiệp chỉ được hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép).

3. Danh sách các công ty con được hợp nhất của Tổng Công ty

3.1. Số lượng Công ty con tại thời điểm 31/03/2015: 29 Công ty

3.2. Số lượng Công ty con được hợp nhất : 29 Công ty

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
1	Công ty Cổ phần Xây dựng số 1	55,14%	55,14%
2	Công ty Cổ phần Xây dựng số 2	51,23%	51,23%
3	Công ty Cổ phần Xây dựng số 3	51,00%	51,00%

STT	Tên công ty	Tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty mẹ (%)	Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ (%)
4	Công ty Xây dựng số 4	100,00%	100,00%
5	Công ty Cổ phần Xây dựng số 5	51,00%	51,00%
6	Công ty Cổ phần Xây dựng số 7	51,00%	51,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 9	54,33%	54,33%
8	Công ty Cổ phần Vinaconex Đà Nẵng	73,59%	73,59%
9	Công ty Cổ phần Xây dựng số 12	52.60%	52,60%
10	Công ty Cổ phần Xây dựng số 15	51,00%	51,00%
11	Công ty Cổ phần Xây dựng số 16	51,93%	51,93%
12	Công ty Cổ phần Xây dựng số 17	82,16%	82,16%
13	Công ty Cổ phần Vinaconex 25	51,00%	51,00%
14	Công ty Cổ phần Vinaconex 27	83,65%	77,40%
15	Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển điện Miền Bắc 2	74,56%	73,40%
16	Công ty Cổ phần VIMECO	51,40%	51,40%
17	Công ty Cổ phần Vinaconex Sài Gòn	77,15%	76,74%
18	Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng (VINACONSULT)	51,00%	51,00%
19	Công ty Cổ phần Xây dựng&XNK Quyết Thắng	56,90%	56,90%
20	Công ty Cổ phần Đầu tư và Dịch vụ Đô thị Việt Nam	85,26%	80,66%
21	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng và Kinh doanh nước sạch	56,04%	56,04%
22	Công ty Cổ phần Siêu thị và XNK Thương mại Việt Nam	52,33%	51,74%
23	Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển du lịch Vinaconex ITC	53,56%	53,56%
24	Công ty Cổ phần ĐTPT nhà và đô thị Vinaconex (VINAHUD)	70,00%	70,00%
25	Công ty Cổ phần Phát triển Thương mại Vinaconex	55,00%	55,00%
26	Công ty Cổ phần nước sạch	51,20%	51,10%
27	Công ty cổ phần Vinaconex Dung Quất	96,52%	96,03%
28	Công ty cổ phần Vipaco	53,13%	37,58%
29	Công ty cổ phần Vận Tải Vinaconex	59,12%	59,12%

4. Danh sách các Công ty Liên doanh, Công ty liên kết được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu

STT	Tên công ty	Thành lập và hoạt động	Tỷ lệ sở hữu vốn (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)
	Công ty Liên doanh			
1	Liên doanh TNHH phát triển đô thị mới An Khánh	Hà Nội	50,00%	50,00%
2	Công ty TNHH Quốc tế Liên doanh Vinaconex Taisei	Hà Nội	29,00%	29,00%
	Công ty Liên kết			
1	Công ty cổ phần ĐTXD và phát triển năng lượng Vinaconex - Vinaconex P&C	Hà Nội	29,19%	29,19%
2	Công ty Cổ phần Nhân lực và Thương mại Vinaconex	Hà Nội	48,53%	46,43%
3	Công ty Tài chính Cổ phần Vinaconex - Viettel	Hà Nội	39,00%	36,27%
4	Công ty Cổ phần Ống sợi thủy tinh	Hà Nội	37,72%	24,31%
5	Công ty cổ phần xi măng Yên Bình	Yên Bái	31,64%	28,98%
6	Công ty Cổ phần Vinaconex 6	Hà Nội	36,00%	36,00%
7	Công ty Cổ phần Xây dựng số 11	Hà Nội	41,99%	36,29%
8	Công ty cổ phần Xi măng Cẩm Phả	Quảng Ninh	30,00%	30,00%
9	Công ty cổ phần BOT Hà Nội – Bắc Giang	Bắc Ninh	21,00%	21,00%

II. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất và kỳ kế toán

1. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành về kế toán tại Việt Nam.

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán được quy định tại Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư Thông tư số 202/2014/TT/BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Tổng Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định

pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Tổng Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

1. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hợp nhất các báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty do Tổng Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập tại ngày 31 tháng 03 năm 2015. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.
Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các Công ty trong cùng Tổng Công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của công ty mẹ. Lợi ích của các cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Tổng Công ty trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp được khoản lỗ đó.

2. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua ghi nhận là lợi thế kinh doanh. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

Lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của cổ đông thiểu số trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

3. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong

phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công liên kết đó) không được ghi nhận.
Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/ lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, chưa được loại bỏ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Tổng Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tổng Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá được quy định trong thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2013 của Bộ Tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

6. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

8. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng Công ty.

10. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

11. Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Tổng Công ty với thời hạn từ 1 năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:
- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

15. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Tổng Công ty trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ đông phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Tổng Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang được lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm.

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

D.01 - Tiền	***31/03/2015***	***01/01/2015***
- Tiền mặt	64.145.487.515	18.201.731.035
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	565.421.703.224	717.253.692.913
Cộng	**629.567.190.739**	**735.455.423.948**

D.02- Phải thu khách hàng	***31/03/2015***	***01/01/2015***
**** Phải thu khách hàng ngắn hạn***		
- Công ty LD TNHH phát triển ĐTM An Khánh (DA khu đô thị Splendora)	707.957.617.264	718.611.719.511
- Sở Xây dựng Hà Nội	1.588.579.271.639	1.588.579.271.639
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 1	151.836.823.843	165.692.491.912
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 2	297.937.458.722	349.916.498.384
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 5	259.122.619.504	315.200.394.547
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 9	428.583.827.611	456.956.732.673
- Phải thu khách hàng tại Công ty CPXD số 25	297.605.762.771	324.632.134.514
- Phải thu khách hàng tại Công ty cổ phần Vimeco	371.435.345.153	383.393.765.153
- Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	489.760.084.516	513.715.453.094
Cộng	**4.592.818.811.023**	**4.816.698.461.427**
**** Phải thu khách hàng dài hạn***		
- Phải thu khách hàng dài hạn tại Công ty cổ phần Vimeco	28.912.012.907	-
- Phải thu khách hàng dài hạn khác	5.280.027.056	1.421.963.879
Cộng	**34.192.039.963**	**1.421.963.879**

D.03- Phải thu khác	***31/03/2015***	***01/01/2015***
**** Phải thu khác ngắn hạn***		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	111.751.012	16.913.500.000
- Phải thu khác	767.917.427.317	623.870.085.468
+ Phải thu khác tại Công ty Mẹ	*271.435.505.420*	*243.596.669.890*
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 2	*119.891.683.335*	*99.390.282.663*
+ Phải thu khác tại Công ty CPXD số 9	*73.493.283.384*	*36.428.678.594*
+ Các khoản phải thu ngắn hạn khác	*303.096.955.178*	*244.454.454.321*
Cộng	**768.029.178.329**	**640.783.585.468**
**** Phải thu khác dài hạn***		
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển năng lượng Vinaconex	149.887.896.758	148.791.410.664
- Công ty cổ phần Xi măng Yên Bình	185.592.152.450	204.430.491.935
+ Các khoản phải thu dài hạn khác	14.567.338.091	-
Cộng	**350.047.387.299**	**353.221.902.599**

D.04- Chi phí trả trước	*31/03/2015*	*01/01/2015*
* Ngắn hạn		
- Công cụ dụng cụ	40.000.773.077	11.395.660.875
- Chi phí bảo hiểm	174.627.810	231.732.127
- Chi phí khác	2.934.811.752	2.467.913.706
Cộng	**43.110.212.639**	**14.095.306.708**
* Dài hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	9.238.250.611	9.238.250.611
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	97.500.000	97.500.000
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	42.050.832.667	42.085.429.579
- Công cụ dụng cụ	66.244.836.904	73.772.673.800
- Vật tư luân chuyển	63.878.839	84.111.367
- Chi phí sửa chữa lớn	7.079.676.126	8.232.198.434
- Chi phí lãi vay	12.600.133.992	10.558.969.523
- Chi phí khác	14.379.832.040	12.382.666.279
Cộng	**151.754.941.179**	**156.451.799.593**

D.05 - Chi phí phải trả	*31/03/2015*	*01/01/2015*
a) Ngắn hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	525.714.673.336	475.546.442.341
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	80.174.770.510	75.002.771.089
- Trích trước khác	153.221.618.485	129.462.199.438
Cộng	759.111.062.331	680.011.412.868
b) Dài hạn		
- Trích trước hoạt động kinh doanh	-	-
- Trích trước các khoản lãi repo cổ phiếu	-	-
- Trích trước lãi sử dụng vốn	14.373.994.078	26.152.042.285
- Trích trước khác	70.957.693.694	67.290.888.287
Cộng	**85.331.687.772**	**93.442.930.572**

D.06 - Doanh thu chưa thực hiện	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	17.751.062.875	10.715.239.606
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	118.545.474.405	115.741.552.096
- Cho thuê văn phòng, căn hộ tại dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ	678.214.983.806	678.214.983.806
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	119.149.928.073	28.571.339.047
Cộng	**933.661.449.160**	**833.243.114.555**

b) Dài hạn		
- Cho thuê văn phòng tại Công ty Mẹ	197.593.756.035	201.638.053.827
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 9	197.045.991.328	199.521.361.993
- Cho thuê văn phòng tại Công ty CPXD số 7	139.156.664.307	72.130.646.815
- Cho thuê văn phòng tại Công ty cổ phần Vimeco	71.971.985.222	6.958.268.000
- Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn khác	139.574.539.061	15.121.773.926
Cộng	**745.342.935.952**	**495.370.104.561**

D.07 - Phải trả khác	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết	323.018.834	360.800.778
- Kinh phí công đoàn	8.196.190.415	8.506.622.354
- Bảo hiểm xã hội	25.712.814.786	21.464.151.976
- Bảo hiểm y tế	2.465.527.365	2.031.007.005
- Phải trả về cổ phần hoá	202.281.618	202.281.618
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	952.350.550	962.233.060
- Phải trả Công ty CP Đại dương Thăng Long (dự án HH) (I)	500.000.000.000	500.000.000.000
- Phải trả các đơn vị tham gia góp vốn vào dự án cầu Thủ Thiêm 2	14.929.682.289	14.929.682.289
- Phải trả các đơn vị đặt cọc tiền đất dự án Nam Cầu Trần Thị Lý	13.667.659.000	13.667.659.000
- Phải trả phần chênh lệch thu chi dự án 15T	25.427.427.421	25.427.427.421
- Phải trả tiền hạ tầng lô đất 03, 04A dự án Trung Hòa	24.319.627.869	24.319.627.869
- Kinh phí bảo trì nhà chung cư	170.675.087.819	172.253.018.547
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 1	77.004.408.743	70.093.148.100
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 2	201.688.061.310	254.684.087.525
- Phải trả khác tại Công ty CPXD số 9	72.694.720.439	72.694.720.439
- Phải trả khác tại Công ty Vinaconex ITC	109.455.474.696	110.127.393.768
- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	433.728.392.454	274.188.325.067
Cộng	**1.681.442.725.608**	**1.565.912.186.816**
b) Dài hạn		
- Phải trả dài hạn khác tại Nedi 2	88.066.102.740	210.000.000
- Phải trả dài hạn khác tại Vinaconsult	29.068.308.450	29.068.308.450
- Phải trả dài hạn khác tại Viwaco	4.554.545.454	4.554.545.454
- Phải trả dài hạn khác tại Công ty Phát triển thương mại	6.943.723.023	6.616.887.785
- Phải trả dài hạn khác	8.671.383.545	8.631.682.085
Cộng	**137.304.063.212**	**49.081.423.774**

D.08 - Dự phòng phải trả	**31/03/2015**	**01/01/2015**
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	2.842.493.434	3.443.649.608
Cộng	**2.842.493.434**	**3.443.649.608**

b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty Mẹ	157.126.322.663	161.152.386.581
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 1	45.599.788.330	43.363.565.329
- Dự phòng bảo hành tòa nhà chung cư tại Công ty CPXD số 12	14.303.206.559	14.303.206.559
- Dự phòng phải trả dài hạn khác	4.990.532.976	5.786.041.425
Cộng	**222.019.850.528**	**224.605.199.894**

D09- Vốn chủ sở hữu	**31/03/2015**	**01/01/2015**
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Thặng dư vốn cổ phần	355.104.902.000	355.104.902.000
a. Chi tiết vốn góp của chủ đầu tư:		-
- Vốn góp của cổ đông Nhà nước	2.552.511.530.000	2.552.511.530.000
- Vốn góp của cổ đông khác	1.864.595.200.000	1.864.595.200.000
b. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:		-
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp đầu năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
+ Vốn góp tăng trong năm		-
+ Vốn góp giảm trong năm		-
+ Vốn góp cuối năm	4.417.106.730.000	4.417.106.730.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	-	-
c. Cổ phiếu		-
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	441.710.673	441.710.673
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu phổ thông	441.710.673	441.710.673
+ Cổ phiếu ưu đãi		-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: **10.000 đồng**		
d. Cổ tức		-
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		265.026.403.800
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		265.026.403.800
e. Các quỹ của Doanh nghiệp		-
- Quỹ đầu tư phát triển	542.476.974.327	555.723.147.020
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	17.014.630.176	3.292.438.726

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/03/2015

D.10 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	**1.845.924.012.413**	**1.037.385.647.121**	**622.116.765.652**	**87.426.848.150**	**3.592.853.273.336**
Mua trong kỳ	-	6.362.360.435	9.653.895.455	432.704.973	16.448.960.863
Đầu tư XDCB hoàn thành	1.408.210.095.361	562.190.000.000	3.530.813.125	477.309.729	1.974.408.218.215
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(677.704.126)	(4.124.921.334)	(520.000.000)	-	(5.322.625.460)
Giảm khác	(11.404.599.191)	(3.512.614.782)	(7.902.624.745)	(1.173.972.882)	(23.993.811.600)
Số dư tại ngày 31/03/2015	**3.242.051.804.457**	**1.598.300.471.440**	**626.878.849.487**	**87.162.889.970**	**5.554.394.015.354**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	**688.868.634.255**	**754.563.531.035**	**433.573.151.331**	**68.777.373.378**	**1.945.782.689.999**
Khấu hao trong kỳ	36.476.043.931	19.084.029.741	7.572.977.478	1.643.343.041	64.776.394.191
Tăng khác	56.538.644	-	-	180.427.955	236.966.599
Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(386.365.413)	(2.539.662.260)	(319.408.621)	-	(3.245.436.294)
Giảm khác	(5.062.103.070)	(3.638.827.861)	(5.750.280.806)	(1.103.572.881)	(15.554.784.618)
Số dư tại ngày 31/03/2015	**719.952.748.347**	**767.469.070.655**	**435.076.439.382**	**69.497.571.493**	**1.991.995.829.877**
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
Số dư tại ngày 01/01/2015	**1.157.055.378.158**	**282.822.116.086**	**188.543.614.321**	**18.649.474.772**	**1.647.070.583.337**
Số dư tại ngày 31/03/2015	**2.522.099.056.110**	**830.831.400.784**	**191.802.410.105**	**17.665.318.477**	**3.562.398.185.477**

D.11 - Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Nhà cửa, vật kiến trúc*	*Máy móc, thiết bị*	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*TSCĐ hữu hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2015	**2.393.958.725**	**6.436.163.344**	**75.356.246.568**	**-**	**84.186.368.637**
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	**2.393.958.725**	**6.436.163.344**	**75.356.246.568**	**-**	**84.186.368.637**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư tại ngày 01/01/2015	**1.772.262.759**	**4.627.465.646**	**40.832.719.535**	**-**	**47.232.447.940**
Khấu hao trong kỳ	25.771.836	95.609.887	912.708.386	-	1.034.090.109
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Trả lại TSCĐ thuê tài chính	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 31/03/2015	**1.798.034.595**	**4.723.075.533**	**41.745.427.921**	**-**	**48.266.538.049**
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính					
Số dư tại ngày 01/01/2015	**621.695.966**	**1.808.697.698**	**34.523.527.033**	**-**	**36.953.920.697**
Số dư tại ngày 31/03/2015	**595.924.130**	**1.713.087.811**	**33.610.818.647**	**-**	**35.919.830.588**

D.12 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Quyền sử dụng đất*	*TSCĐ vô hình khác*	*Tổng cộng*
Nguyên giá TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	**51.867.278.883**	**3.426.960.384**	**55.294.239.267**
Mua trong kỳ	-	1.029.603.000	1.029.603.000
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(1.231.193.250)	(1.231.193.250)
Số dư tại ngày 31/03/2015	**51.867.278.883**	**3.225.370.134**	**55.092.649.017**
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2015	**3.816.259.556**	**3.022.447.386**	**6.838.706.942**
Khấu hao trong kỳ	111.839.334	189.816.507	301.655.841
Tăng khác	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Giảm khác	-	(361.895.437)	(361.895.437)
Số dư tại ngày 31/03/2015	**3.928.098.890**	**2.850.368.456**	**6.778.467.346**
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình			
Số dư tại ngày 01/01/2015	**48.051.019.327**	**404.512.998**	**48.455.532.325**
Số dư tại ngày 31/03/2015	**47.939.179.993**	**375.001.678**	**48.314.181.671**

D.13 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Khoản mục	*Số dư tại ngày 01/01/2015*	*Tăng*	*Giảm*	*Số dư tại ngày 31/03/2015*
Nguyên giá bất động sản đầu tư	**1.499.700.878.917**	**59.723.591.683**	**11.257.819.307**	**1.548.166.651.293**
- Quyền sử dụng đất	9.627.543.200	-	-	9.627.543.200
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.317.619.390.062	59.723.591.683	-	1.377.342.981.745
- Nhà và quyền sử dụng đất	172.453.945.655	-	11.257.819.307	161.196.126.348
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	**283.185.386.817**	**15.359.936.502**	**972.415.096**	**297.572.908.223**
- Quyền sử dụng đất	2.701.715.273	888.116.197	-	3.589.831.470
- Nhà cửa vật kiến trúc	221.928.913.344	14.099.030.960	-	236.027.944.304
- Nhà và quyền sử dụng đất	58.554.758.200	372.789.345	972.415.096	57.955.132.449
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại của BĐS đầu tư	**1.216.515.492.100**	**-**	**-**	**1.250.593.743.070**
- Quyền sử dụng đất	6.925.827.927		-	6.037.711.730
- Nhà cửa vật kiến trúc	1.095.690.476.718	-	-	1.141.315.037.441
- Nhà và quyền sử dụng đất	113.899.187.455	-	-	103.240.993.899
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

D.14 - Các khoản đầu tư tài chính	***31/03/2015***			***01/01/2015***		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a) Chứng khoán kinh doanh						
- Tổng giá trị cổ phiếu	366.061.423	212.331.031	(153.730.392)	366.061.423	229.728.831	(136.332.592)

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
b1) Ngắn hạn	330.988.278.013	330.888.278.013	156.097.226.329	155.997.226.329
- Tiền gửi có kỳ hạn	*164.473.428.109*	*164.373.428.109*	*41.200.887.471*	*41.100.887.471*
- Các khoản đầu tư khác	*166.514.849.904*	*166.514.849.904*	*114.896.338.858*	*114.896.338.858*
b2) Dài hạn	175.000.000.000	175.000.000.000	75.000.000.000	75.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn	*175.000.000.000*	*175.000.000.000*	*75.000.000.000*	*75.000.000.000*

D.15 - Hàng tồn kho	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường	1.294.576.878	-	19.488.733	-
- Nguyên liệu, vật liệu	92.712.640.026	(2.796.847.168)	99.016.931.237	(2.796.847.168)
- Công cụ, dụng cụ	5.746.151.364	(147.085.770)	4.364.049.218	147.085.770
- Chi phí SX, KD dở dang	4.021.737.290.773	(28.497.558.820)	3.866.202.158.876	(28.990.967.607)
- Thành phẩm	360.657.378.965	(393.570.458)	313.957.744.863	(393.570.458)
- Hàng hóa	39.474.485.809	-	38.850.642.940	-
- Hàng gửi đi bán	308.866.043	-	308.866.043	-
Cộng	**4.521.931.389.858**	**(31.835.062.216)**	**4.322.719.881.910**	**(32.034.299.463)**

D.16 - Tài sản dở dang dài hạn	**31/03/2015**		**01/01/2015**	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
- Công trình Nhà sinh hoạt văn hóa than Núi béo của Công ty CPXD số 9	490.761.283	291.524.036	490.761.283	291.524.036
- Đầu tư của Công ty CP Vimeco cơ khí và thương mại	7.027.106	7.027.106	7.027.106	7.027.106
Cộng	**497.788.389**	**298.551.142**	**497.788.389**	**298.551.142**

b) Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/03/2015	01/01/2015
- Khu đô thị Nam Cầu Trần Thị Lý	74.122.885.078	74.122.885.078
- Trạm bơm tăng áp thuộc dự án HTCN Sông Đà giai đoạn 2	26.834.114.731	26.834.114.731
- Nhà ở CBCNV trạm nghiền Xi măng Cẩm Phả	17.024.294.754	17.024.294.754
- Dự án mở đường vào Trung Văn tại VC3	66.687.088.237	66.479.369.572
- Các dự án cấp thoát nước tại Viwaco	26.810.703.663	24.677.027.389
- Khu đô thị du lịch Cái Giá - Cát Bà (Công ty ITC)	191.187.176.812	186.106.946.488
- Dự án Trung tâm thương mại Chợ Mơ (Cty Phát triển thương mại)	920.569.258.211	979.275.067.890
- Công trình thuỷ điện Ngòi Phát (Cty Điện miền Bắc 2)	-	1.859.169.067.017
- Dự án khác	1.469.274.554	65.054.931.536
Cộng	1.324.704.796.040	3.298.743.704.455

D.17 - Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2015		Tăng trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn ngân hàng và các tổ chức tín dụng	2.199.971.608.582	2.199.971.608.582	521.400.396.915	189.204.130.329	1.867.775.341.996	1.867.775.341.996
- Vay ngắn hạn tổ chức		-				-
- Vay ngắn hạn cá nhân	168.052.385.872	168.052.385.872	34.977.041.989	12.546.906.763	145.622.250.646	145.622.250.646
- Nợ dài hạn đến hạn trả	397.001.083.423	397.001.083.423	46.921.330.302	117.625.448.806	467.705.201.927	467.705.201.927
Cộng	**2.765.025.077.877**	**2.765.025.077.877**	**603.298.769.206**	**319.376.485.898**	**2.481.102.794.569**	**2.481.102.794.569**
b) Vay dài hạn						
- Vay tại Công ty Mẹ	1.299.779.002.498	1.299.779.002.498	2.051.150.987	43.239.638.570	1.340.967.490.081	1.340.967.490.081
+ Ngân hàng Natexis Banques Populaies (Dự án nước Sông Đà)	58.695.876.797	58.695.876.797	536.727.858	14.673.969.361	72.833.118.300	72.833.118.300
+ BNP bank (dự án Thủy điện Cửa Đạt)	149.887.896.855	149.887.896.855	1.096.486.105	-	148.791.410.750	148.791.410.750
+ Tín dụng người bán - Tổng Công ty thiết bị nặng Trung Quốc (dự án xi măng Yên Bình)	28.565.668.276	28.565.668.276	417.937.024	28.565.669.209	56.713.400.461	56.713.400.461
+ Quỹ đầu tư Phát triển Thành phố Hà Nội (DA Bảo tàng HN)	1.062.629.560.570	1.062.629.560.570			1.062.629.560.570	1.062.629.560.570
- Vay tại các Công ty con	2.057.345.783.465	2.057.345.783.465	54.022.270.442	247.537.695.213	2.250.861.208.236	2.250.861.208.236

D.18 - Phải trả người bán	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
- Phải trả các nhà thầu dự án MR đường Láng Hòa Lạc	262.786.439.452	262.786.439.452	269.168.583.372	269.168.583.372
- Phải trả Công ty cổ phần ĐTXD và kỹ thuật Vinaconex	190.277.622.088	190.277.622.088	161.462.061.103	161.462.061.103
- Phải trả các nhà thầu thi công dự án Bảo tàng HN	184.763.583.523	184.763.583.523	212.404.965.005	212.404.965.005
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 1	94.508.984.488	94.508.984.488	102.139.426.538	102.139.426.538
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 5	110.407.773.664	110.407.773.664	123.101.025.192	123.101.025.192
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 9	245.542.871.172	245.542.871.172	267.571.054.686	267.571.054.686
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD Vinaconex 25	175.561.266.549	175.561.266.549	192.538.616.086	192.538.616.086
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	267.251.755.626	267.251.755.626	314.079.909.875	314.079.909.875
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Phát triển thương mại Vinaconex	130.967.758.043	130.967.758.043	133.193.082.484	133.193.082.484
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	398.391.749.796	398.391.749.796	770.361.264.031	770.361.264.031
Cộng	**2.060.459.804.401**	**2.060.459.804.401**	**2.546.019.988.372**	**2.546.019.988.372**
b) Dài hạn				
- Phải trả người bán tại Công ty CPXD số 3	71.748.746.324	71.748.746.324	81.373.083.879	**81.373.083.879**
- Phải trả người bán tại Công ty cổ phần Vimeco	21.035.015.157	21.035.015.157	-	-
- Phải trả người bán dài hạn khác	817.038.454			
Cộng	**93.600.799.935**	**92.783.761.481**	**81.373.083.879**	**81.373.083.879**

D.19 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2015
a) Phải nộp				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	134.701.476.356	61.306.579.924	91.940.557.513	104.067.498.767
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		16.943.237	16.943.237	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu		-	-	-
- Thuế TNDN	70.327.204.518	3.754.600.617	15.439.248.632	58.642.556.503
- Thuế thu nhập cá nhân	17.817.819.178	3.294.714.585	4.175.181.949	16.937.351.814
- Thuế tài nguyên	6.559.191.081	4.373.404.533	7.686.418.678	3.246.176.936
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	151.815.541.844	2.097.151.892	3.294.141.670	150.618.552.066
- Thuế thu trên vốn		-	-	-
- Các loại thuế khác	37.455.477.155	20.005.822.077	8.230.784.866	49.230.514.366
Cộng	**418.676.710.132**	**94.849.216.865**	**130.783.276.545**	**382.742.650.452**
b) Phải thu				
- Thuế GTGT hàng bán nội địa	59.089.535.374	45.470.379.603	38.424.321.302	66.135.593.675
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	-	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	1.339.737.711	18.153.468	1.357.891.179	-
- Thuế TNDN	13.074.932.821	1.338.940.329	(6.485.778.778)	20.899.651.928
- Thuế thu nhập cá nhân	30.898.974	68.563.078	64.666.761	34.795.291
- Thuế tài nguyên	254.268.697	3.211.559	6.423.118	251.057.138
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	255.484.831	6.000.000.000	5.815.299.481	440.185.350
- Thuế thu trên vốn	-	-	-	-
- Các loại thuế khác	26.496.683.752	(3.860.450.140)	728.912.934	21.907.320.678
Cộng	**100.541.542.160**	**49.038.797.897**	**39.911.735.997**	**109.668.604.060**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Từ ngày 01/01/2015 đến hết ngày 31/03/2015

D.20 - Nợ xấu	31/03/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	**26.726.077.463**	-	**26.726.077.463**	-
- Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	8.372.107.689	-	8.372.107.689	-
- Công ty CP XD số 45	4.405.333.041	-	4.405.333.041	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	6.477.529.000	-	6.477.529.000	-
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	168.946.000	-	168.946.000	-
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	5.057.768.353	-	5.057.768.353	-
- Công ty Liên danh VIKOWA	2.244.393.380	-	2.244.393.380	-
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm phát sinh từ các khoản nợ quá hạn không ghi nhận doanh thu	**911.002.353**			
- Công ty CP Xuân Mai Đà Nẵng	206.163.153			
- Công ty CP XD số 45	178.929.000			
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt Minh Khai	255.052.500			
- Công ty CP đại lý Jean Desjoyaux	6.082.500			
- Công ty TNHH Khoáng sản Vinaconex	209.507.700			
- Công ty Liên danh VIKOWA	55.267.500			

D.21 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015	Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014
- Xây lắp	1.113.062.186.932	1.160.521.922.894
- Bất động sản	94.048.948.430	195.713.450.672
- Sản xuất công nghiệp	184.417.558.990	65.222.197.677
- Tư vấn	792.818.957	970.635.356
- Hoạt động khác	100.889.515.619	166.344.647.542
Cộng	**1.493.211.028.928**	**1.588.772.854.141**

D.22 - Các khoản giảm trừ doanh thu	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
- Hàng bán bị trả lại	234.644.878	882.053.722
Cộng	**234.644.878**	**882.053.722**

D.23 - Giá vốn hàng bán	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
- Xây lắp	1.002.016.043.499	1.022.012.239.294
- Bất động sản	95.304.533.605	168.568.509.062
- Sản xuất công nghiệp	140.410.900.128	73.144.671.563
- Tư vấn	507.785.997	454.717.302
- Hoạt động khác	29.722.897.896	124.164.579.423
Cộng	**1.267.962.161.125**	**1.388.344.716.644**

D.24 - Doanh thu hoạt động tài chính	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	27.880.350.015	19.612.441.159
- Lãi chuyển nhượng đầu tư tài chính	20.000.000.000	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá	15.650.792.705	166.833.940
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	4.406.163.196	4.832.278.885
Cộng	**67.937.305.916**	**24.611.553.984**

D.25 - Chi phí hoạt động tài chính	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
- Chi phí lãi vay	83.320.198.724	62.785.493.934
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	157.967.244	(3.848.600.242)
- Trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	5.251.576.466	(9.700.503.919)
- Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		
- Lỗ chuyển nhượng giá trị đầu tư		472.315.951
- Chi phí bảo lãnh, chi phí khác	6.290.861.083	242.216.775
Cộng	**95.020.603.517**	**49.950.922.499**

D.26 - Thu nhập khác	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
- Thu tiền nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.679.079.541	73.515.109.962
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Thu nhập khác	3.520.897.971	8.377.851.624
Cộng	**9.199.977.512**	**81.892.961.586**

D.27 - Chi phí khác	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	128.637.907	162.059.930.737
- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
- Các khoản bị phạt		
- Thu nhập khác	4.505.020.682	3.702.476.657
Cộng	**4.633.658.589**	**165.762.407.394**

D.28 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	*Từ 1/1/2015 đến 31/03/2015*	*Từ 1/1/2014 đến 31/03/2014*
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	50.541.793.142	47.890.785.392
- Chi phí nguyên vật liệu	1.264.690.137	1.310.191.053
- Chi phí đồ dùng văn phòng	801.939.376	1.489.116.790
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.703.433.016	10.813.998.627
- Thuế, phí và lệ phí	1.245.913.400	6.151.197.377
- Phân bổ lợi thế kinh doanh và giá trị thương hiệu	2.040.409.371	1.370.180.612
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	460.871.100	11.095.549.845
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.050.452.043	7.969.642.059
- Chi phí bằng tiền khác	16.746.852.865	6.103.514.998
Cộng	**86.856.354.450**	**94.194.176.753**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí nhân viên	4.272.206.716	2.328.185.399
- Chi phí nguyên vật liệu	1.210.474.413	1.987.372.958
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.670.736.285	3.081.083.077
- Chi phí bảo hành nhà chung cư	-	-
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.009.900.315	1.703.415.298
- Chi phí bằng tiền khác	1.809.853.405	1.181.755.941
Cộng	**15.973.171.134**	**10.281.812.673**